

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		12a01	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	Ghi chú
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	
1	Toán	[tt] Hồ Thị Thu Hà	Toán	5	18	90	4	17	68	158	
2	Ngữ Văn	[tt] Đặng Thị Dung	Ngữ Văn	4	18	72	4	17	68	140	
3	Tiếng Anh	[tt] Nguyễn Thị Hằng	Tiếng Anh	4	18	72	4	17	68	140	
4	Lịch Sử	[tt] Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lịch Sử	2	18	36	2	17	34	70	
5	GD Thể Chất	[cd] Nguyễn Văn	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
6	GD QP&AN	Hoàng Thị Thanh Tâm	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
7	GDHNg & NGLL	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	0.75	18	13.5	0.75	17	12.75	26.25	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
7	GD Địa Phương			0	18	0	0	17	0	0	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)			0	18	0	0	17	0	0	
8	Vật Lý	[tt] Võ Thị Hoàng Yến	Vật Lý	2	18	36	2	17	34	70	
9	Hóa Học	[tt] Huỳnh Cao Cường	Hóa Học	2	18	36	2	17	34	70	
10	Sinh Học	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Sinh Học	2	18	36	1	17	17	53	
11	Địa Lý	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	2	18	36	2	17	34	70	
12	GDCD / KTế & PLuật	[tt] Võ Thị Mộng Liên	GDCD / KTế & PLuật	1	18	18	1	17	17	35	
13	Tin Học	[tt] Nguyễn Quý Hải	Tin-CNghệ	1	18	18	2	17	34	52	
14	Công Nghệ	[tg] Lê Sỹ An	Tin-CNghệ	1	18	18	1	17	17	35	GVTG
14	Nghề PT (IT)		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
15	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	31.75		573.5			524.75	1098.25	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		11a01	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	Ghi chú
1	Toán	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Toán	5	18	90	4	17	68	158	
2	Ngữ Văn	[tp] Nguyễn Thị Thủy Tiên	Ngữ Văn	4	18	72	4	17	68	140	
3	Tiếng Anh	[tp] Lê Thị Hoài Thu	Tiếng Anh	4	18	72	4	17	68	140	
4	Lịch Sử	[tt] Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lịch Sử	2	18	36	1	17	17	53	
5	GD Thể Chất	Lê Thị Nga	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
6	GD QP&AN	Hoàng Thị Thanh Tâm	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
7	GDHNg & NGLL	Trần Thanh Ngân	Địa Lý	0.75	18	13.5	0.75	17	12.75	26.25	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
7	GD Địa Phương			0	18	0	0	17	0	0	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)			0	18	0	0	17	0	0	
8	Vật Lý	Thái Nguyễn Hạ Nguyên	Vật Lý	2	18	36	2	17	34	70	
9	Hóa Học	Đoàn Thị Trường Vi	Hóa Học	2	18	36	2	17	34	70	
10	Sinh Học	Hà Duy Hùng	Sinh Học	1	18	18	2	17	34	52	
11	Địa Lý	Trần Thanh Ngân	Địa Lý	1	18	18	2	17	34	52	
12	GDCD / KTẾ & PLuật	Lê Thị Quyên	GDCD / KTẾ & PLuật	2	18	36	1	17	17	53	
13	Tin Học	Thái Phạm Thảo Ly	Tin-CNghệ	2	18	36	1	17	17	53	
14	Công Nghệ	[tg] Huỳnh Công Mẫn	Tin-CNghệ	1	18	18	2	17	34	52	GVTG
15	Nghề PT (IT)	Thái Phạm Thảo Ly	Tin-CNghệ	3	18	54	3	17	51	105	
16	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	Trần Thanh Ngân	Địa Lý	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	34.75		627.5			575.75	1203.25	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		11a02	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	Ghi chú
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	
1	Toán	[tp] Huỳnh Phương Thảo	Toán	5	18	90	4	17	68	158	
2	Ngữ Văn	[tk] Nguyễn Thy Ngọc	Ngữ Văn	4	18	72	4	17	68	140	
3	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Thu Huyền	Tiếng Anh	4	18	72	4	17	68	140	
4	Lịch Sử	Đỗ Thị Minh	Lịch Sử	2	18	36	1	17	17	53	
5	GD Thể Chất	Lê Thị Nga	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
6	GD QP&AN	Hoàng Thị Thanh Tâm	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
7	GDHNg & NGLL	Đỗ Thị Minh	Lịch Sử	0.75	18	13.5	0.75	17	12.75	26.25	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
7	GD Địa Phương			0	18	0	0	17	0	0	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)			0	18	0	0	17	0	0	
8	Vật Lý	Vũ Quang Dũng	Vật Lý	2	18	36	2	17	34	70	
9	Hóa Học	Lý Hải Đăng	Hóa Học	2	18	36	2	17	34	70	
10	Sinh Học	Nguyễn Thị Lệ Giang	Sinh Học	1	18	18	2	17	34	52	
11	Địa Lý	[tt] Nguyễn Ngọc Phương	Địa Lý	1	18	18	2	17	34	52	
12	GDCD / KTẾ & PLuật	Trịnh Công Lân	GDCD / KTẾ & PLuật	2	18	36	1	17	17	53	
13	Tin Học	Thái Phạm Thảo Ly	Tin-CNghệ	2	18	36	1	17	17	53	
14	Công Nghệ	[tg] Huỳnh Công Mẫn	Tin-CNghệ	1	18	18	2	17	34	52	GVTG
15	Nghề PT (IT)	Thái Phạm Thảo Ly	Tin-CNghệ	3	18	54	3	17	51	105	
16	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	Đỗ Thị Minh	Lịch Sử	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	34.75		627.5			575.75	1203.25	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		11a03	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	Ghi chú
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	
1	Toán	Võ Quốc Hưng	Toán	5	18	90	4	17	68	158	
2	Ngữ Văn	Nguyễn Thiện Mỹ Thy	Ngữ Văn	4	18	72	4	17	68	140	
3	Tiếng Anh	Trần Thị Hoàng Trang	Tiếng Anh	4	18	72	4	17	68	140	
4	Lịch Sử	Vũ Thị Oanh	Lịch Sử	2	18	36	1	17	17	53	
5	GD Thể Chất	Nguyễn Văn Thanh	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
6	GD QP&AN	Lê Thị Anh	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
7	GDHNg & NGLL	Võ Quốc Hưng	Toán	0.75	18	13.5	0.75	17	12.75	26.25	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
7	GD Địa Phương			0	18	0	0	17	0	0	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)			0	18	0	0	17	0	0	
8	Vật Lý	Lê Thị Phi Thuyền	Vật Lý	2	18	36	2	17	34	70	
9	Hóa Học	Bùi Thị Bích Hạnh	Hóa Học	2	18	36	2	17	34	70	
10	Sinh Học	Phạm Phi Phăng	Sinh Học	1	18	18	2	17	34	52	
11	Địa Lý	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	1	18	18	2	17	34	52	
12	GDCD / KTế & PLuật	Phan Thị Lệ Thủy	GDCD / KTế & PLuật	2	18	36	1	17	17	53	
13	Tin Học	Nguyễn Thị Thặng	Tin-CNghệ	2	18	36	1	17	17	53	
14	Công Nghệ	[tg] Huỳnh Công Mẫn	Tin-CNghệ	1	18	18	2	17	34	52	GVTG
15	Nghề PT (IT)	Nguyễn Thị Thặng	Tin-CNghệ	3	18	54	3	17	51	105	
16	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	Võ Quốc Hưng	Toán	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	34.75		627.5			575.75	1203.25	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		10a01	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	Ghi chú
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	
1	Toán	Phạm Thị Thương	Toán	3	18	54	3	17	51	105	
2	Ngữ Văn	Việt Mỹ Trinh	Ngữ Văn	3	18	54	3	17	51	105	
3	Tiếng Anh	Trần Thị Thanh Vân	Tiếng Anh	3	18	54	3	17	51	105	
4	Lịch Sử + CCD	Vũ Thị Oanh	Lịch Sử	2	18	36	3	17	51	87	
4	GD Thể Chất		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	(Xem Thể dục tự chọn)
5	GD QP&AN	Lê Thị Anh	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
5	GDHNg & NGLL			0	18	0	0	17	0	0	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
6	GD Địa Phương	[hp] Mai Hồng Phương	BLĐ	1	18	18	1	17	17	35	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)	Vũ Thị Oanh	Lịch Sử	2	18	36	2	17	34	70	
7	Vật Lý		Vật Lý	0	18	0	0	17	0	0	
7	Hóa Học		Hóa Học	0	18	0	0	17	0	0	
8	Sinh Học	Nguyễn Thị Lệ Giang	Sinh Học	2	18	36	2	17	34	70	
9	Địa Lý + CCD	[tt] Nguyễn Ngọc Phương	Địa Lý	3	18	54	3	17	51	105	
10	GDCD / KTế & Pluật + CCD	Phan Thị Lệ Thủy	GDCD / KTế & Pluật	3	18	54	3	17	51	105	
10	Tin Học		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
11	Công Nghệ	Nguyễn Thị Lệ Giang	Tin-CNghệ	2	18	36	2	17	34	70	
11	Nghề PT (IT)		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
12	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	Vũ Thị Oanh	Lịch Sử	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	27		488			478	966	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		10a02	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	Ghi chú
1	Toán	Đặng Hoàng Lan	Toán	3	18	54	3	17	51	105	
2	Ngữ Văn	Hàng Thiên Khánh	Ngữ Văn	3	18	54	3	17	51	105	
3	Tiếng Anh	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	Tiếng Anh	3	18	54	3	17	51	105	
4	Lịch Sử + CCD	[tt] Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lịch Sử	2	18	36	3	17	51	87	
4	GD Thể Chất		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	(Xem Thể dục tự chọn)
5	GD QP&AN	Lê Thị Anh	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
5	GDHNg & NGLL			0	18	0	0	17	0	0	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
6	GD Địa Phương	[hp] Mai Hồng Phương	BLĐ	1	18	18	1	17	17	35	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)	Lê Thị Quyên	GDCD / KTế & PLuật	2	18	36	2	17	34	70	
7	Vật Lý		Vật Lý	0	18	0	0	17	0	0	
7	Hóa Học		Hóa Học	0	18	0	0	17	0	0	
8	Sinh Học	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Sinh Học	2	18	36	2	17	34	70	
9	Địa Lý + CCD	Trần Thanh Ngân	Địa Lý	3	18	54	3	17	51	105	
10	GDCD / KTế & PLuật + CCD	Lê Thị Quyên	GDCD / KTế & PLuật	3	18	54	3	17	51	105	
10	Tin Học		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
11	Công Nghệ	[tt] Huỳnh Thị Tuyết Nhung	Tin-CNghệ	2	18	36	2	17	34	70	
11	Nghề PT (IT)		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
12	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	Lê Thị Quyên	GDCD / KTế & PLuật	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	27		488			478	966	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		10a03	HOC KỲ 1				HOC KỲ 2			CẢ NĂM	Ghi chú
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	
1	Toán	Hoàng Thị Huệ	Toán	3	18	54	3	17	51	105	
2	Ngữ Văn	Nguyễn Thị Minh Minh	Ngữ Văn	3	18	54	3	17	51	105	
3	Tiếng Anh	Phan Thị Phương Nhung	Tiếng Anh	3	18	54	3	17	51	105	
4	Lịch Sử + CCD	Đỗ Thị Minh	Lịch Sử	2	18	36	3	17	51	87	
4	GD Thể Chất		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	(Xem Thể dục tự chọn)
5	GD QP&AN	Hoàng Thị Thanh Tâm	GDTC&QPAN	1	18	18	1	17	17	35	
5	GDHNg & NGLL			0	18	0	0	17	0	0	GDHNg: 0.25 tiết/tuần; NGLL: 0.75 tiết/tuần
6	GD Địa Phương	[hp] Mai Hồng Phương	BLĐ	1	18	18	1	17	17	35	
7	HĐ TrNg&HNg (SHDC, SHL)	Nguyễn Thị Minh Minh	Ngữ Văn	2	18	36	2	17	34	70	
7	Vật Lý		Vật Lý	0	18	0	0	17	0	0	
7	Hóa Học		Hóa Học	0	18	0	0	17	0	0	
8	Sinh Học	Phạm Phi Phẳng	Sinh Học	2	18	36	2	17	34	70	
9	Địa Lý + CCD	[cd] Hồ Văn Biên	Địa Lý	3	18	54	3	17	51	105	
10	GDCD / KTế & Pluật + CCD	[tt] Võ Thị Mộng Liên	GDCD / KTế & Pluật	3	18	54	3	17	51	105	
10	Tin Học		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
11	Công Nghệ	Phạm Phi Phẳng	Tin-CNghệ	2	18	36	2	17	34	70	
11	Nghề PT (IT)		Tin-CNghệ	0	18	0	0	17	0	0	
12	Công tác Chủ nhiệm (TKB)	Nguyễn Thị Minh Minh	Ngữ Văn	2	19	38	2	18	36	74	(37 tuần quản lý SHCN)
			Tổng cộng:	27		488			478	966	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN CÔNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY CHÍNH KHÓA

ĐÍNH KÈM THEO KẾ HOẠCH GIÁO DỤC HÒA NHẬP (đối với lớp có Học sinh Khuyết tật)

KHỐI LỚP:		10 GD Thể chất tự chọn		HOC KỲ 1			HOC KỲ 2			CẢ NĂM	
TT	Môn dạy / HĐGD	Họ tên Cán bộ, Giáo viên	Tổ / Bộ phận	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Số tiết CK /tuần	Số tuần thực dạy	Tổng tiết dạy /HK	Tổng cộng tiết dạy	Ghi chú
0	Bóng Chuyền 10BC		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
1	Bóng Rổ 10BR1	Nguyễn Văn	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
1	Bóng Rổ 10BR2		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
1	Bóng Đá 10BD1		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
1	Bóng Đá 10BD2		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
2	Bóng Đá 10BD3	Phan Văn Thơi	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
2	Bóng Đá 10BD4		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
3	Cầu Lông 10CL1	Lê Thị Nga	GDTC&QPAN	2	18	36	2	17	34	70	
3	Cầu Lông 10CL2		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
3	Cầu Lông 10CL3		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
3	Cầu Lông 10CL4		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
3	Cầu Lông 10CL5		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
3	Cầu Lông 10CL6		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
3	Cầu Lông 10CL7		GDTC&QPAN	0	18	0	0	17	0	0	
			Tổng cộng:	6		108			102	210	

Người thống kê: Bùi Quốc Huy (Phó Hiệu trưởng)

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số:/BC.GDKTHN-DVD

Tp.HCM, ngày tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

**V/v thống kê tình hình học sinh khuyết tật diện Giáo dục hòa nhập
(diện tuyển thẳng đầu cấp THPT, có giấy chứng nhận khuyết tật)
Năm học 2022 – 2023**

TT	Họ tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp đang học	Loại hình, mức độ khuyết tật	Giấy chứng nhận (số hiệu, ngày cấp, nơi cấp)	Ghi chú
01	Trần Vũ Quyền	02/05/2002	Nam	12a01	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/249 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
02	Nguyễn Thành Đạt	09/08/2006	Nam	11a01	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/200 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
03	Nguyễn Trung Kiên	13/09/2004	Nam	11a02	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/294 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
04	Bùi Trần Nhật Quốc	07/11/2006	Nam	11a03	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/274 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
05	Hoàng Gia Bảo	05/12/2007	Nam	10a01	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/262 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
06	Phạm Ngọc Như Quỳnh	24/10/2007	Nữ	10a01	Trí tuệ: Nặng	070, 860/2021 – xã Hòa Hiệp, Vĩnh Long; cấp ngày/...../.....	

TT	Họ tên học sinh	Ngày sinh	Giới tính	Lớp đang học	Loại hình, mức độ khuyết tật	Giấy chứng nhận (số hiệu, ngày cấp, nơi cấp)	Ghi chú
07	Trần Hoàng Chương	19/12/2007	Nam	10a02	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/322 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
08	Nguyễn Thảo Quyên	14/12/2006	Nữ	10a02	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/07/127 Quận 7, cấp ngày/....../.....	
09	Hứa Châu Kiến Hào	17/03/2007	Nam	10a03	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/258 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
10	Nguyễn Trọng Tiến	11/10/2007	Nam	10a03	Trí tuệ: Nhẹ	HCM/08/NB/155 Nhà Bè, cấp ngày/....../.....	
<i>Danh sách có tổng cộng: 10 học sinh khuyết tật hòa nhập (Khối 12: 01; Khối 11: 03; Khối 10: 06).</i>							

Phó Hiệu trưởng

Bộ phận Học vụ

Bùi Quốc Huy

Nguyễn Vũ Hồng Vân

Nơi nhận:

BLĐ (để k/tra, đ/giá, b/cáo);

HĐSP, Tài vụ (để biết, b/cáo);

N/yếu: VP, Website;

Lưu: VT, TKHĐ.